

13	Thịt bò			Kg	5	346,500	1,732,500	5	346,500	1,732,500			0.5	173,250	60		130.5	59		1,053	4.5	1,559,250	540		1,174.5	531		9,477	
14	Thịt lợn (mông, vai lợn bì)			Kg	13.5	179,000	2,416,500	13.5	179,000	2,416,500			1.5	268,500	135	7.95	247.5	322.5		3,892	12	2,148,000	1,080	63.6	1,980	2,580		31,140	
15	Trứng gà ta			Quả	30	3,600	108,000	30	3,600	108,000											1.2	108,000	594	0.97	139.97	111.56	13.5	1,618	
													Cộng:		1,289,364	11,470.17	17.54	996	956	2,858	24,015		9,544,246	85,829.75	129.93	7,755	6,717	23,742	186,445
	Thực phẩm tươi sống		0			7,983,560		7,983,560		0	B/q 1 trẻ:	33,931	301.85	0.46	26.2	25.15	75.22	631.98		33,606.5	302.22	0.46	27.31	23.65	83.6	656.5			
	Tổng cộng		4,415,585			29,201,360		11,284,410		22,783,335	Tỉ lệ P:L:G			16.6	35.8	47.6				Tỉ lệ P:L:G			16.6	32.4	50.9				

* Quyết toán trong ngày:	
Hôm trước chuyển sang:	
Tiêu chuẩn được chi:	11,270,000
Tiền hỗ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	11,284,410
Tồn cuối ngày:	-14,410

Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Cơm trắng ; canh mồng toi nấu cua đồng ; Thịt bò, thịt lợn xào ngũ sắc ; sữa chua lên men Probi	311	49	Bữa trưa	Cơm trắng ; canh mồng toi nấu cua đồng ; Thịt bò, thịt lợn xào ngũ sắc ; sữa chua lên men Probi	399	61
Bữa xế	Sữa bột Nuvi Grow School ; Xôi gà mỡ hành	321	51	Bữa xế	Sữa bột Nuvi Grow School ; Súp gà ngô nầm	258	39

Kế toán


Phạm Thị Thùy

Người nấu bếp trực tiếp


Phạm Minh Hằng

